

**BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ**  
Tại ngày 29 tháng 02 năm 2012

- Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam
- Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
- Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Manulife (MAFPF1)
- Ngày lập báo cáo : 02/03/2012

| STT                                               | Chỉ tiêu                                                             | Mã số | Năm báo cáo             |                                       | Năm trước năm báo cáo         |                                             |
|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------------|
|                                                   |                                                                      |       | Số phát sinh kỳ báo cáo | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo | Số phát sinh kỳ này năm trước | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước |
|                                                   | A                                                                    | B     | 1                       | 2                                     | 3                             | 4                                           |
| <b>A. Xác định Kết quả hoạt động đã thực hiện</b> |                                                                      |       |                         |                                       |                               |                                             |
| I                                                 | Thu nhập từ hoạt động Đầu tư đã thực hiện                            | 10    | 2,026,380,761           | 2,745,542,599                         | 828,977,577                   | (179,602,669)                               |
| 1                                                 | Cổ tức được nhận                                                     | 11    | 806,551,800             | 1,452,479,500                         | 590,338,000                   | 719,749,000                                 |
| 2                                                 | Lãi trái phiếu được nhận                                             | 12    | -                       | -                                     | 4,627,288                     | 9,750,356                                   |
| 3                                                 | Lãi tiền gửi                                                         | 13    | (3,071,589)             | 70,162,549                            | -                             | -                                           |
| 4                                                 | Thu nhập bán chứng khoán                                             | 14    | 1,222,900,550           | 1,222,900,550                         | 234,012,289                   | (909,102,025)                               |
| 5                                                 | Thu nhập khác                                                        | 18    | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| II                                                | Chi phí                                                              | 30    | 310,531,279             | 621,445,239                           | 321,534,172                   | 672,863,741                                 |
| 1                                                 | Chi Quản lý Quỹ                                                      | 31    | 237,468,784             | 454,347,232                           | 235,649,198                   | 496,243,133                                 |
| 2                                                 | Chi Giám sát, lưu ký tài sản Quỹ                                     | 32    | 22,071,354              | 44,142,708                            | 20,000,000                    | 40,000,000                                  |
| 3                                                 | Chi phí họp, đại hội                                                 | 33    | 8,829,419               | 18,267,764                            | 8,724,492                     | 18,383,751                                  |
| 4                                                 | Chi phí Kiểm toán                                                    | 34    | 19,042,730              | 39,398,753                            | 16,784,040                    | 35,366,370                                  |
| 5                                                 | Chi phí tư vấn, đánh giá                                             | 35    | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| 6                                                 | Các loại phí khác                                                    | 38    | 23,118,992              | 65,288,782                            | 40,376,442                    | 82,870,487                                  |
| III                                               | Kết quả hoạt động ròng đã thực hiện được phân phối trong kỳ (I - II) | 50    | 1,715,849,482           | 2,124,097,360                         | 507,443,405                   | (852,466,410)                               |
| <b>B. xác định kết quả chưa thực hiện</b>         |                                                                      |       |                         |                                       |                               |                                             |
| I                                                 | Thu nhập                                                             | 60    | 10,617,761,748          | 21,807,113,748                        | -                             | 8,736,685,540                               |
| 1                                                 | Thu nhập đánh giá các khoản đầu tư chứng khoán                       | 61    | 10,617,761,748          | 21,807,113,748                        | -                             | 8,736,685,540                               |
| 2                                                 | Thu nhập chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại                     | 62    | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| II                                                | Chi phí                                                              | 70    | -                       | -                                     | 15,449,340,781                | 15,449,340,781                              |
| 1                                                 | Chênh lệch lỗ đánh giá các khoản đầu tư                              | 71    | -                       | -                                     | 15,449,340,781                | 15,449,340,781                              |
| 2                                                 | Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đánh giá lại cuối kỳ                   | 72    | -                       | -                                     | -                             | -                                           |
| III                                               | Kết quả hoạt động ròng chưa thực hiện cuối kỳ (I - II)               | 80    | 10,617,761,748          | 21,807,113,748                        | (15,449,340,781)              | (6,712,655,241)                             |

Ngân hàng Giám sát



**PHAN THỊ HUỲNH DAO**  
Giám đốc dịch vụ khách hàng  
Phòng Nghiệp vụ Chứng khoán

Kế toán trưởng

*[Signature]*

Trần Hồng Tiến

Công ty quản lý quỹ



Nguyễn Vũ Ngọc Trinh

## BÁO CÁO TÀI SẢN CỦA QUỸ

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2012

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Manulife (MAFPF1)
4. Ngày lập báo cáo : 02/03/2012

Đơn vị tính : VND

| STT   | Tài sản                              | Kỳ báo cáo             | Kỳ trước               | Chênh lệch kỳ báo cáo so với kỳ trước |
|-------|--------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------------|
| I. 1  | Tiền và các khoản tương đương tiền   | 5,803,832,645          | 11,840,560,571         | (6,036,727,926)                       |
| 1.1   | Tiền gửi không kì hạn                | 5,803,832,645          | 5,697,383,349          | 106,449,296                           |
| 1.2   | Tiền gửi có kì hạn                   | -                      | 6,143,177,222          | (6,143,177,222)                       |
| I. 2  | Các khoản Đầu tư                     | 136,453,646,760        | 118,092,187,700        | 18,361,459,060                        |
| 2.1   | Trái phiếu Chính phủ                 | -                      | -                      | -                                     |
| 2.2   | Trái phiếu Công ty                   | -                      | -                      | -                                     |
| 2.3   | Cổ phiếu                             | 135,964,437,900        | 118,092,187,700        | 17,872,250,200                        |
| 2.3.1 | Cổ phiếu niêm yết                    | 135,964,437,900        | 118,092,187,700        | 17,872,250,200                        |
| 2.3.2 | Cổ phiếu chưa niêm yết               | -                      | -                      | -                                     |
| 2.4   | Quyền mua                            | 489,208,860            | -                      | 489,208,860                           |
| I. 3  | Cổ tức được nhận                     | 673,087,800            | 592,271,700            | 80,816,100                            |
| I. 4  | Trái tức được nhận                   | -                      | -                      | -                                     |
| I. 5  | Tiền bán chứng khoán chờ thu         | -                      | -                      | -                                     |
| I. 6  | Các khoản phải thu khác              | -                      | -                      | -                                     |
| I. 7  | Lãi tiền gửi được nhận               | -                      | 4,778,027              | (4,778,027)                           |
| I. 7  | Các tài sản khác                     | -                      | -                      | -                                     |
| I. 8  | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                  | <b>142,930,567,205</b> | <b>130,529,797,998</b> | <b>12,400,769,207</b>                 |
| STT   | <b>Nợ</b>                            |                        |                        |                                       |
| II. 1 | Tiền phải thanh toán mua Chứng khoán | -                      | -                      | -                                     |
| II. 2 | Phí quản lý phải trả                 | 237,468,784            | 216,878,448            | 20,590,336                            |
| II. 3 | Phí giám sát và lưu ký phải trả      | 20,000,000             | 20,000,000             | -                                     |
| II. 4 | Các khoản phải trả khác              | 449,297,020            | 402,729,379            | 46,567,641                            |
|       | Chi phí hợp phải trả                 | 152,427,938            | 143,598,519            | 8,829,419                             |
|       | Chi phí dịch vụ nhà đầu tư phải trả  | 38,680,329             | 19,984,837             | 18,695,492                            |
|       | Chi phí kiểm toán                    | 258,188,753            | 239,146,023            | 19,042,730                            |
|       | Chi phí giá OTC                      | -                      | -                      | -                                     |
| II. 5 | <b>TỔNG NỢ</b>                       | <b>706,765,804</b>     | <b>639,607,827</b>     | <b>67,157,977</b>                     |
| STT   | <b>CÁC CHỈ TIÊU KHÁC</b>             |                        |                        |                                       |
| III.1 | Tài sản ròng của Quỹ (I. 8 - II. 5)  | 142,223,801,401        | 129,890,190,171        | 12,333,611,230                        |
| III.2 | Tỷ lệ Tổng nợ/ Tài sản ròng của Quỹ  | 0.50%                  | 0.49%                  | 0.00%                                 |
| III.3 | Tổng số Đơn vị Quỹ                   | 21,409,530             | 21,409,530             | -                                     |
| III.4 | Giá trị của một Đơn vị Quỹ           | 6,643                  | 6,067                  | 576                                   |

Ngân hàng Giám sát



**PHẦN THỊ HUỖNH DAO**  
Giám đốc dịch vụ khách hàng  
Phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Tổng Giám Đốc Công ty Quản lý Quỹ

Nguyễn Vũ Ngọc Trinh

## BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CỦA QUỸ

Tại ngày 29 tháng 02 năm 2012

1. Tên Công ty quản lý quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Manulife Việt Nam
2. Tên Ngân hàng giám sát: Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)
3. Tên Quỹ: Quỹ Đầu tư Tăng Trưởng Manulife (MAFPF1)
4. Ngày lập báo cáo : 02/03/2012

Đơn vị tính: VND

| STT | Chi tiêu                                                                                    | Kỳ báo cáo      | Kỳ trước        |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| I   | Giá trị Tài sản ròng đầu kỳ của Quỹ                                                         | 129,890,190,171 | 118,292,590,293 |
| II  | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ trong kỳ                                              | 12,333,611,230  | 11,597,599,878  |
|     | Trong đó                                                                                    |                 |                 |
| 1   | Thay đổi giá trị Tài sản ròng do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ        | 12,333,611,230  | 11,597,599,878  |
| 2   | Thay đổi giá trị Tài sản ròng của Quỹ do việc phân phối thu nhập của Quỹ cho các nhà Đầu tư | -               | -               |
| III | Giá trị Tài sản ròng của Quỹ cuối kỳ                                                        | 142,223,801,401 | 129,890,190,171 |
| IV  | Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ Quỹ                                                 | 6,643           | 6,067           |

Ngân hàng Giám sát



**PHAN THỊ HUỲNH DAO**  
Giám đốc dịch vụ khách hàng  
Phòng Nghiệp vụ Chứng khoán



Tổng Giám Đốc Công ty quản lý quỹ

Nguyễn Vũ Ngọc Trinh